

Phòng GD&ĐT TP Trường Tiểu học Lớp:..... Họ và tên:.....		Bài kiểm tra cuối học kỳ I Năm học: 2021 – 2022 Môn: Tiếng Anh Khối: 3 - Thời gian: 40 phút Ngày kiểm tra:.....
Điểm	<u>Nhận xét của giáo viên</u>	Chữ ký giám thị:..... Chữ ký giám khảo:

Part 1: Questions 1 – 4: Read and circle (Đọc và khoanh tròn đáp án đúng).

(2.0 marks)

1. Class: Good morning, Miss Hien.
 Miss Hien: Sit down, please.



2. Linda: Is your school big?
 Nam: Yes, it is.



3. Mai: What colour are your pencils, Nam?
 Nam: They are brown.



4. Linda: What do you do at break time?
 Nam: I play football.
 Linda: Great!



Part 2: read and number. (Em hãy đọc những hội thoại sau và đánh số tương ứng với từng hình) (2.0 marks)

1. Nam: May I come in?
Miss Hien: Yes, you can.
2. Tom: Is that the classroom?
Mai: No, it isn't. It's the computer room.
3. Tom: Is that your pencil case?
Mai: What colour is it?
Tom: It's pink.
Mai: Yes. It's my pencil case.
4. Mary: What do you do at break time?
Mai: I play hide-and-seek.



a/ ☐

b/ ☐

c/ ☐

d/ ☐

Part 3: Read and circle: (Đọc và khoanh tròn đáp án đúng) (1.0 marks)

1. Is the English room new?
 - a. Yes, it isn't .
 - b. No, it is.
 - c. No, it isn't.
2. How old are you?
 - a. I eight years old.
 - b. I'm eight years old.
 - c. I'm eight year old.
3. This is my pen.
 - a. It is blue.
 - b. Yes, it is.
 - c. they are blue.
4. Do you like skipping?
 - a. yes, you can.
 - b. yes, I like.

c. yes, I do.

Part 4: Read and tick: (✓) (True or False) (Đọc và đánh dấu ✓ vào cột T nếu câu đúng thông tin, sai thông tin đánh vào cột F) **(1.0 marks)**

I am Phong. I'm nine years old. Mai and Nam are my friends. We are in class 3A . This is my classroom. It is small. That is my school bag. It is yellow. Those are my pens. They are blue. At break time, I and Nam play chess in classroom. Mai does not like chess. She likes skipping.

<i>Sentences:</i>	<i>True (T)</i>	<i>False (F)</i>
0). Phong and Nam are in class 3A.	✓	
1) I'm nine years old.		
2) It is small.		
3) His school bag is green.		
4) She likes skipping.		

Part 5: Arrange the following words to make meaningful sentences and circle: (Sắp xếp những từ sau thành câu có nghĩa và chọn đáp án đúng.) **(1.0 marks)**

1) those/ Are/ your/notebooks?

- a. Are your those notebooks?
- b. Are notebooks those your?
- c. Are those your notebooks?

2) computer/ room/ The/ is/ new.

- a. The room computer is new.
- b. The computer room is new.
- c. The is new computer room.

3) May/ out?/ I /go/

- a. May I go out?
- b. May go I out?
- c. I May go out?

4) book/ My/ red./ is

- a. My book is red.
- b. My is book red.
- c. is My book red.

Part 6: *Write about colour and break time*; (Viết màu sắc và hoạt động khi ra chơi) (1.0 marks)

0. *What's your name?* *My name is Dat.*

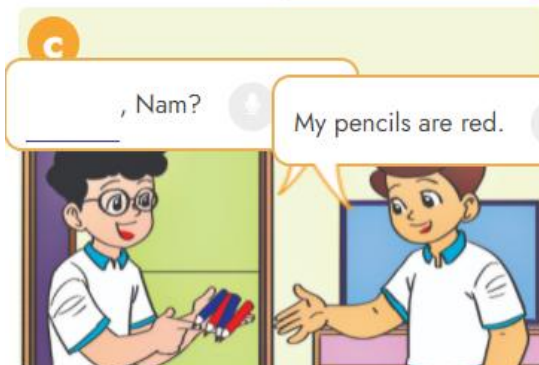
1. What colour is your pen? ➡ It's _____

2. What do you do at break time? ➡ I play _____

-The end-

SPEAKING(2ms)

1. Getting to know each other: (0,5đ)
 - Good morning!
 - What's your name?
 - How are you?
 - How old are you?
2. Talking about your school: (0,75đ)
 - What's this?
 - Is this your ruler?
 - What colour is it?
 - What colour are they?
 - What do you do at break time?
 - Do you like skating?
3. Describing picture: (0,75đ)



ĐÁP ÁN MÔN TIẾNG ANH KHỐI 3 HKI

Part 1: Questions 1 – 4: Read and circle (*Đọc và khoanh tròn*).

1.a 2.b 3.a 4.a

Part 2: Read and number. (*Đọc và đánh số*)

a.2 b.4 c.3 d.1

Part 3: *Read and cricle:* (*Đọc và khoanh tròn*)

1.c 2.b 3.a 4.c

Part 4: *Read and tick: (✓) (True or False)*

1.T 2. T 3.F 4. T

Part 5: *Arrange the following words to make meaningful sentences and circle:*

(*Sắp xếp những từ sau thành câu có nghĩa và khoanh tròn đáp án đúng*)

1. c. Are those your notebooks?
2. b. The computer room is new.
3. a. May I go out?
4. a. My book is red.

Part 6: *Write about colour and break time;* (*Viết màu sắc và hoạt động khi ra chơi*)

1. It's *blue/ white/...*
2. I play *chess/ badminton/ football/.....*

MA TRẬN ĐỀ KHỐI 3 - HKI

Topics	Sentences patterns	Vocabulary
- One's/someone's	Hello/hi. I'm+name	Hello, hi, fine, I'm fine,

Liệt kê các chủ đề, cấu trúc và từ vựng cần kiểm tra

age	How are you?	thank you. Nice to meet
	What's your name?	you. Spell, name, how, old
	How do you spell your name?	
- Permission	How old are you?	
	Stand up!	Stand up, sit down, come,
	May I sit down?	here, open, close, may, go
- School facilities/ school things	Yes, you may.	out, come in
	No, you may not.	
	That's the + school facility/school thing	School, library, classroom,
- Break time activities	What colour is it?	computer room,
	It's + colour.	playground, gym, big,
	what colour are they?	small, old, new, large,
	They're + colour	rubber, pencil case, school bag, notebook, pencil, ruler, pencil sharpener, blue, red, black, yellow, brown, green, orange
	What do you do at break time?	Break time, badminton, football, chess, basketball, table tennis, play, like,
	I play + game/ sport.	skating, hide-and-seek, skipping, blind man's bluff
	Do you like + game/sport?	

Lựa chọn các nhiệm vụ đánh giá, phân chia kiến thức ngôn ngữ vào các nhiệm vụ đánh giá, số câu, tỉ lệ mức độ nhận thức, số điểm.

Kĩ năng	Nhiệm vụ đánh giá/ kiến thức cần đánh giá	Mức/ Điểm	Tổng số câu, số điểm, tỉ lệ
---------	--	-----------	--------------------------------

					%
		M1	M2	M3	
Reading	Listen and tick Name, sit down, break time	1 0.5đ	2 1đ	1 0,5đ	8 câu 4đ 40%
	Listen and number Come in, colour, school facilities, break time		2 1đ	2 1đ	
	Read and circle Old, colour, school things, break time		3 0.75đ	1 0.25đ	8 câu 2đ 20%
	Read and tick Name, old, school things, colour.	1 0.25 đ	2 0. 5 đ	1 0.25đ	
Writing	Arrange the following words to make meaningful sentences. School things, come in, colour	1 0.25 đ	2 0.5 đ	1 0.25 đ	6 câu 2đ 20%
	Write about break time and colour in progress		1 0.5 đ	1 0.5 đ	
Speaking	Getting to know each other	2 0.5 đ			8 câu 2đ 20%
	Talking about your school	1 0.25đ	1 0.25đ	1 0.25đ	
	Describing picture	1 0.25đ	1 0.25đ	1 0.25đ	